

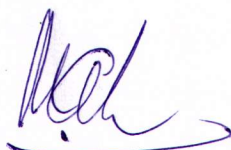
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Biểu 1: TỶ LỆ CỰU SINH VIÊN  
TỐT NGHIỆP NĂM 2016 ĐƯỢC KHẢO SÁT  
VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành	Số lượng SVTN 2016	Số lượng SVTN 2016	Tỷ lệ SVTN 2016
		được khảo sát	được khảo sát (%)
Y đa khoa	522	193	75,7
Y học dự phòng	27	15	5,9
Răng hàm mặt	42	7	2,7
Dược học	105	16	6,3
Điều dưỡng	108	24	9,4
<b>Chung</b>	<b>804</b>	<b>255</b>	<b>31,7</b>

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Trưởng phòng  
Khảo thí & ĐBCLGD



Nguyễn Quang Mạnh

10/ HIỆU TRƯỞNG



PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
PGS.TS. Trần Đức Quý

**Biểu 2: KẾT QUẢ KHẢO SÁT**  
CỬU SINH VIỆN NGÀNH Y DƯỢC  
TỔT NGHIỆP NĂM 2016

**BÀI HỌC THẠI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC**

TT	Nội dung lấy ý kiến phản hồi	Điểm đánh giá trung bình	Độ lệch chuẩn
1.	Mục tiêu đào tạo phù hợp với yêu cầu xã hội	4,27	0,679
2.	Các môn học được sắp xếp hợp lý, có tính hệ thống	4,10	0,658
3.	Khối lượng kiến thức vừa phải so với thời gian quy định	4,03	0,746
4.	Phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	3,90	0,801
5.	Nội dung chương trình phù hợp với mục tiêu đào tạo	4,20	0,619
Đội ngũ giảng viên			
6.	Trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu	4,36	0,623
7.	Phương pháp sư phạm tốt	4,05	0,683
8.	Nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ sinh viên	4,36	0,693
9.	Đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	4,18	0,707
10.	Công bằng trong thi, kiểm tra đánh giá người học	4,05	0,717
	<b>Quản lý và phục vụ đào tạo</b>		
11.	Công tác quản lý sinh viên của Trường được thực hiện tốt	4,12	0,687
12.	Cán bộ, nhân viên các phòng/khoa có thái độ phục vụ SV tốt	3,77	0,842
13.	Thư viện Trường có đầy đủ các tài liệu thiết yếu theo yêu cầu	3,78	0,789
14.	Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập	3,81	0,743
15.	Phòng Lab, thí nghiệm của Trường đáp ứng tốt yêu cầu thực hành	3,94	0,758
16.	Các bệnh viện đáp ứng tốt các yêu cầu thực hành của sinh viên	4,25	0,671
	<b>Sinh hoạt và đời sống</b>		
17.	Các hoạt động Đoàn và Hội có tác dụng tốt, thiết thực với SV	4,28	0,649
18.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu văn hóa, văn nghệ của SV	4,37	0,634
19.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu thể dục, thể thao của SV	4,18	0,766

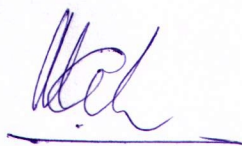


20.	Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV	4,05	0,698
	<b>Đáp ứng khóa đào tạo</b>		
21.	Khóa học đáp ứng được các mục tiêu đào tạo	4,15	0,702
22.	Cung cấp đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết	4,05	0,782
23.	Khóa học giúp SV phát triển đạo đức, nhân cách	4,13	0,709
24.	Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	4,13	0,653
25.	SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	3,93	0,773
	<b>Kiểm tra, đánh giá</b>		
26.	Nhà trường đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá SV	4,10	0,591
27.	Các kỳ thi, kiểm tra đảm bảo nghiêm túc, khách quan và công bằng	4,00	0,714
28.	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được công khai, minh bạch	4,14	0,697
29.	Các phương pháp thi, kiểm tra đánh giá đảm bảo tin cậy	4,07	0,685
30.	Kết quả thi, kiểm tra phản ánh đúng kiến thức thực tế mà SV đạt được	3,97	0,692

Ghi chú: Điểm tối đa: 5.

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 3 năm 2017

**Trưởng phòng  
Khảo thí & ĐBCLGD**



**Nguyễn Quang Mạnh**



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
PGS.TS. Trần Đức Quý**



TT	Nội dung lấy ý kiến phản hồi	Điểm đánh giá trung bình	Độ lệch chuẩn
	<b>Chương trình đào tạo</b>		
1.	Mục tiêu đào tạo phù hợp với yêu cầu xã hội	4,00	0,756
2.	Các môn học được sắp xếp hợp lý, có tính hệ thống	4,20	0,561
3.	Khối lượng kiến thức vừa phải so với thời gian quy định	4,13	0,640
4.	Phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	4,00	0,845
5.	Nội dung chương trình phù hợp với mục tiêu đào tạo	3,73	0,961
	<b>Đội ngũ giảng viên</b>		
6.	Trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu	4,53	0,640
7.	Phương pháp sư phạm tốt	4,47	0,834
8.	Nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ sinh viên	4,40	0,632
9.	Đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	4,40	0,828
10.	Công bằng trong thi, kiểm tra đánh giá người học	4,40	0,828
	<b>Quản lý và phục vụ đào tạo</b>		
11.	Công tác quản lý sinh viên của Trường được thực hiện tốt	4,13	0,834
12.	Cán bộ, nhân viên các phòng/khoa có thái độ phục vụ SV tốt	3,80	0,941
13.	Thư viện Trường có đầy đủ các tài liệu thiết yếu theo yêu cầu	3,60	1,121
14.	Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập	3,60	0,910
15.	Phòng Lab, thí nghiệm của Trường đáp ứng tốt yêu cầu thực hành	4,07	0,704
16.	Các bệnh viện đáp ứng tốt các yêu cầu thực hành của sinh viên	4,47	0,743
	<b>Sinh hoạt và đời sống</b>		
17.	Các hoạt động Đoàn và Hội có tác dụng tốt, thiết thực với SV	4,47	0,640
18.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu văn hóa, văn nghệ của SV	4,40	0,632
19.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu thể dục, thể thao của SV	4,27	0,704
20.	Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV	4,07	0,799

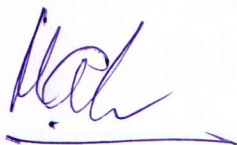


	<b>Đáp ứng khóa đào tạo</b>		
21.	Khóa học đáp ứng được các mục tiêu đào tạo	4,47	0,640
22.	Cung cấp đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết	4,33	0,488
23.	Khóa học giúp SV phát triển đạo đức, nhân cách	4,47	0,516
24.	Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	4,47	0,516
25.	SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	4,07	0,704
	<b>Kiểm tra, đánh giá</b>		
26.	Nhà trường đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá SV	4,27	0,594
27.	Các kỳ thi, kiểm tra đảm bảo nghiêm túc, khách quan và công bằng	4,07	0,884
28.	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được công khai, minh bạch	4,33	0,617
29.	Các phương pháp thi, kiểm tra đánh giá đảm bảo tin cậy	3,73	0,704
30.	Kết quả thi, kiểm tra phản ánh đúng kiến thức thực tế mà SV đạt được	3,73	1,100

Ghi chú: Điểm tối đa: 5.

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 3 năm 2017

**Trưởng phòng  
Khảo thí & ĐBCLGD**



**Nguyễn Quang Mạnh**



**HIỆU TRƯỞNG**



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
PGS.TS. Trần Đức Quý**



TT	Nội dung lấy ý kiến phản hồi	Điểm đánh giá trung bình	Độ lệch chuẩn
	<b>Chương trình đào tạo</b>		
1.	Mục tiêu đào tạo phù hợp với yêu cầu xã hội	4,14	0,690
2.	Các môn học được sắp xếp hợp lý, có tính hệ thống	4,14	0,690
3.	Khối lượng kiến thức vừa phải so với thời gian quy định	3,86	0,900
4.	Phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	3,86	0,690
5.	Nội dung chương trình phù hợp với mục tiêu đào tạo	4,14	0,690
	<b>Đội ngũ giảng viên</b>		
6.	Trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu	4,43	0,787
7.	Phương pháp sư phạm tốt	4,00	0,577
8.	Nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ sinh viên	4,43	0,787
9.	Đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	4,43	0,787
10.	Công bằng trong thi, kiểm tra đánh giá người học	4,29	0,756
	<b>Quản lý và phục vụ đào tạo</b>		
11.	Công tác quản lý sinh viên của Trường được thực hiện tốt	3,71	0,756
12.	Cán bộ, nhân viên các phòng/khoa có thái độ phục vụ SV tốt	3,57	0,976
13.	Thư viện Trường có đầy đủ các tài liệu thiết yếu theo yêu cầu	4,14	0,690
14.	Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập	4,00	0,577
15.	Phòng Lab, thí nghiệm của Trường đáp ứng tốt yêu cầu thực hành	3,86	0,690
16.	Các bệnh viện đáp ứng tốt các yêu cầu thực hành của sinh viên	4,43	0,787
	<b>Sinh hoạt và đời sống</b>		
17.	Các hoạt động Đoàn và Hội có tác dụng tốt, thiết thực với SV	4,29	0,951
18.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu văn hóa, văn nghệ của SV	4,29	0,756
19.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu thể dục, thể thao của SV	4,29	0,756
20.	Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV	4,14	0,378



	<b>Đáp ứng khóa đào tạo</b>		
21.	Khóa học đáp ứng được các mục tiêu đào tạo	4,14	0,690
22.	Cung cấp đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết	4,14	0,378
23.	Khóa học giúp SV phát triển đạo đức, nhân cách	4,71	0,488
24.	Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	4,57	0,535
25.	SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	4,00	0,577
	<b>Kiểm tra, đánh giá</b>		
26.	Nhà trường đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá SV	4,14	0,690
27.	Các kỳ thi, kiểm tra đảm bảo nghiêm túc, khách quan và công bằng	4,43	0,535
28.	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được công khai, minh bạch	4,43	0,535
29.	Các phương pháp thi, kiểm tra đánh giá đảm bảo tin cậy	4,29	0,488
30.	Kết quả thi, kiểm tra phản ánh đúng kiến thức thực tế mà SV đạt được	4,29	0,488

Ghi chú: Điểm tối đa: 5.

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 3 năm 2017

**Trưởng phòng  
Khảo thí & ĐBCLGD**



**Nguyễn Quang Mạnh**



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
PGS.TS. Trần Đức Quý**

TT	Nội dung lấy ý kiến phản hồi	Điểm đánh giá trung bình	Độ lệch chuẩn
	<b>Chương trình đào tạo</b>		
1.	Mục tiêu đào tạo phù hợp với yêu cầu xã hội	3,62	0,500
2.	Các môn học được sắp xếp hợp lý, có tính hệ thống	3,94	0,443
3.	Khối lượng kiến thức vừa phải so với thời gian quy định	4,31	0,602
4.	Phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	4,06	0,680
5.	Nội dung chương trình phù hợp với mục tiêu đào tạo	4,25	0,447
	<b>Đội ngũ giảng viên</b>		
6.	Trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu	4,00	0,632
7.	Phương pháp sư phạm tốt	3,94	0,680
8.	Nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ sinh viên	4,12	0,500
9.	Đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	4,06	0,680
10.	Công bằng trong thi, kiểm tra đánh giá người học	4,00	0,816
	<b>Quản lý và phục vụ đào tạo</b>		
11.	Công tác quản lý sinh viên của Trường được thực hiện tốt	4,12	0,619
12.	Cán bộ, nhân viên các phòng/khoa có thái độ phục vụ SV tốt	3,88	0,719
13.	Thư viện Trường có đầy đủ các tài liệu thiết yếu theo yêu cầu	3,75	0,856
14.	Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập	3,81	0,834
15.	Phòng Lab, thí nghiệm của Trường đáp ứng tốt yêu cầu thực hành	3,94	0,443
16.	Các bệnh viện đáp ứng tốt các yêu cầu thực hành của sinh viên	4,25	0,447
	<b>Sinh hoạt và đời sống</b>		
17.	Các hoạt động Đoàn và Hội có tác dụng tốt, thiết thực với SV	4,31	0,479
18.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu văn hóa, văn nghệ của SV	4,31	0,704
19.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu thể dục, thể thao của SV	4,06	0,772



20.	Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV	4,12	0,500
	<b>Đáp ứng khóa đào tạo</b>		
21.	Khóa học đáp ứng được các mục tiêu đào tạo	4,06	0,680
22.	Cung cấp đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết	3,93	0,704
23.	Khóa học giúp SV phát triển đạo đức, nhân cách	4,25	0,577
24.	Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	4,13	0,619
25.	SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	4,00	0,730
	<b>Kiểm tra, đánh giá</b>		
26.	Nhà trường đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá SV	3,94	0,574
27.	Các kỳ thi, kiểm tra đảm bảo nghiêm túc, khách quan và công bằng	3,88	0,719
28.	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được công khai, minh bạch	4,25	0,447
29.	Các phương pháp thi, kiểm tra đánh giá đảm bảo tin cậy	3,62	0,719
30.	Kết quả thi, kiểm tra phản ánh đúng kiến thức thực tế mà SV đạt được	3,69	0,793

Ghi chú: Điểm tối đa: 5.

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 3 năm 2017

**Trưởng phòng  
Khảo thí & ĐBCLGD**



**Nguyễn Quang Mạnh**

**HIỆU TRƯỞNG**



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
**PGS.TS. Trần Đức Quý**



TT	Nội dung lấy ý kiến phản hồi	Điểm đánh giá trung bình	Độ lệch chuẩn
	<b>Chương trình đào tạo</b>		
1.	Mục tiêu đào tạo phù hợp với yêu cầu xã hội	4,04	0,624
2.	Các môn học được sắp xếp hợp lý, có tính hệ thống	4,00	0,659
3.	Khối lượng kiến thức vừa phải so với thời gian quy định	4,04	0,859
4.	Phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	3,62	0,824
5.	Nội dung chương trình phù hợp với mục tiêu đào tạo	4,12	0,850
	<b>Đội ngũ giảng viên</b>		
6.	Trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu	4,17	0,761
7.	Phương pháp sư phạm tốt	4,30	0,822
8.	Nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ sinh viên	4,63	0,495
9.	Đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	4,29	0,624
10.	Công bằng trong thi, kiểm tra đánh giá người học	4,38	0,495
	<b>Quản lý và phục vụ đào tạo</b>		
11.	Công tác quản lý sinh viên của Trường được thực hiện tốt	4,42	0,717
12.	Cán bộ, nhân viên các phòng/khoa có thái độ phục vụ SV tốt	4,17	0,637
13.	Thư viện Trường có đầy đủ các tài liệu thiết yếu theo yêu cầu	3,96	0,550
14.	Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập	3,96	0,550
15.	Phòng Lab, thí nghiệm của Trường đáp ứng tốt yêu cầu thực hành	4,17	0,702
16.	Các bệnh viện đáp ứng tốt các yêu cầu thực hành của sinh viên	4,42	0,654
	<b>Sinh hoạt và đời sống</b>		
17.	Các hoạt động Đoàn và Hội có tác dụng tốt, thiết thực với SV	4,42	0,717
18.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu văn hóa, văn nghệ của SV	4,21	0,833
19.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu thể dục, thể thao của SV	4,04	0,999
20.	Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV	4,25	0,794
	<b>Đáp ứng khóa đào tạo</b>		
21.	Khóa học đáp ứng được các mục tiêu đào tạo	4,42	0,584
22.	Cung cấp đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết	4,21	0,509
23.	Khóa học giúp SV phát triển đạo đức, nhân cách	4,33	0,637
24.	Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	4,42	0,584
25.	SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	4,21	0,658
	<b>Kiểm tra, đánh giá</b>		
26.	Nhà trường đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá SV	4,21	0,509
27.	Các kỳ thi, kiểm tra đảm bảo nghiêm túc, khách quan và	4,21	0,721



	công bằng		
28.	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được công khai, minh bạch	4,42	0,654
29.	Các phương pháp thi, kiểm tra đánh giá đảm bảo tin cậy	4,29	0,624
30.	Kết quả thi, kiểm tra phản ánh đúng kiến thức thực tế mà SV đạt được	4,00	0,659

Ghi chú: Điểm tối đa: 5.

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 3 năm 2017

**Trưởng phòng  
Khảo thí & ĐBCLGD**



**Nguyễn Quang Mạnh**

**10 HIỆU TRƯỞNG**



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
PGS.TS. Trần Đức Quý**

Ngành	Đã học được kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc n (%)	Chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc n (%)	Không học được kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc n (%)
Y đa khoa (n=193)	155(80,3%)	34(17,6%)	4(2,1%)
Y học dự phòng (n=15)	12(80,0%)	2(13,3%)	1(6,7%)
Răng hàm mặt (n=7)	7(100%)	0(0,0%)	0(0,0%)
Dược học (n=16)	11(68,8%)	2(31,2%)	0(0,0%)
Điều dưỡng (n=24)	22(91,7%)	1(4,2%)	1(4,2%)
<b>Chung (n=255)</b>	<b>207(81,2%)</b>	<b>42(16,2%)</b>	<b>6(2,4%)</b>


Thái Nguyên, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Trưởng phòng  
Khảo thí & ĐBCLGD



Nguyễn Quang Mạnh

10 HIỆU TRƯỞNG



PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
PGS.TS. Trần Đức Quý



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Biểu 8: SỰ HÀI LÒNG  
CỦA CỤU SINH VIÊN TỐT NGHIỆP  
NĂM 2016

Ngành	Điểm đánh giá trung bình	Tỷ lệ hài lòng (%)
<b>Y đa khoa (n = 193)</b>		
Chương trình đào tạo	3,97	79,4
Đội ngũ giảng viên	4,26	85,2
Lượng giá người học	3,99	79,8
CSVC phục vụ đào tạo	3,82	76,4
Môi trường sống, học tập	4,11	82,2
<b>Y học dự phòng (n=15)</b>		
Chương trình đào tạo	3,87	77,4
Đội ngũ giảng viên	4,53	90,6
Lượng giá người học	4,20	84,0
CSVC phục vụ đào tạo	3,67	73,4
Môi trường sống, học tập	4,07	81,4
<b>Răng hàm mặt (n=11)</b>		
Chương trình đào tạo	4,29	85,8
Đội ngũ giảng viên	4,43	88,6
Lượng giá người học	4,29	85,8
CSVC phục vụ đào tạo	4,00	80
Môi trường sống, học tập	4,86	97,2
<b>Dược học (n=61)</b>		
Chương trình đào tạo	3,81	76,2
Đội ngũ giảng viên	3,94	78,8
Lượng giá người học	3,94	78,8
CSVC phục vụ đào tạo	3,56	71,2
Môi trường sống, học tập	4,20	84
<b>Điều dưỡng (n=45)</b>		
Chương trình đào tạo	4,08	81,6
Đội ngũ giảng viên	4,29	85,8
Lượng giá người học	4,25	85,0
CSVC phục vụ đào tạo	4,17	83,4
Môi trường sống, học tập	4,17	83,4
<b>Chung</b>		
Chương trình đào tạo	3,98	79,6
Đội ngũ giảng viên	4,27	85,4
Lượng giá người học	4,04	80,8
CSVC phục vụ đào tạo	3,83	76,6
Môi trường sống, học tập	4,14	82,8

Ghi chú: Điểm tối đa: 5; Tỷ lệ hài lòng = (Điểm trung bình\*100)/5.

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Trưởng phòng  
Khảo thí & ĐBCLGD



Nguyễn Quang Mạnh



HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
PGS.TS. Trần Đức Quý